



Flashcardo.com

Umarız bu yazdırılabilir flash kartlar sizin için faydalı olur. Daha fazla flash kart ürünü bulmak için web sitemize gidin: www.flashcardo.com/tr. Flashcardo.com'da çevrimiçi flash kartlar, aralıklı tekrar flash kartları, video flash kartları ve çok daha fazlasını sunuyoruz. Hepsi ücretsizdir ve dünyanın dört bir yanındaki öğrenciler tarafından kullanılmaya hazırdır.

Telif Hakkı, Lisans Notları

Bu PDF telif hakkı yasası ile korunmaktadır ve tüm hakları saklıdır. Bu PDF'yi dilediğiniz kişilerle paylaşmakta özgürsünüz. Ancak bu PDF'yi veya içeriğini satmanıza izin verilmez. Herhangi bir sorunuz olursa, bizimle iletişime geçmek için lütfen www.flashcardo.com/tr adresine gidin. Teşekkür ederiz!

Sorumluluk Reddi

BU PDF "OLDUĞU GİBİ" SUNULMAKTADIR, AÇIK VEYA ZİMNİ HİÇBİR GARANTİ VERİLMEMEKTEDİR; BUNLARLA SINIRLI OLMAMAK ÜZERE, TİCARETE ELVERİŞLİLİK, BELİRLİ BİR AMACA UYGUNLUK VE İHLAL ETMEME GARANTİLERİ DE DAHİLDİR. HİÇBİR DURUMDA YAZARLAR VEYA TELİF HAKKI SAHİPLERİ, BU PDF'DEN VEYA PDF'NİN KULLANIMINDAN YA DA PDF İLE İLGİLİ DİĞER İŞLEMLERDEN KAYNAKLANAN HERHANGİ BİR TALEP, ZARAR VEYA DİĞER YÜKÜMLÜLÜKTEN, İSTER SÖZLEŞME, İSTER HAKSIZ FİİL VEYA BAŞKA BİR GEREKÇEYLE OLSUN, SORUMLU TUTULAMAZ.

Telif Hakkı © 2025 Flashcardo.com. Tüm Hakları Saklıdır

tôi

ben

bạn
đại từ

sen

anh ấy

o

cô ấy

o

nó

o

chúng tôi / chúng ta

biz

các bạn

siz

họ

onlar

cái gì

ne

ai

kim

ở đâu

nerede

tại sao

niye

làm sao

nasıl

cái nào

hangi

lúc nào

ne zaman

sau đó

sonra

nếu

eğer

thật sự

gerçekten

nhưng

fakat

bởi vì

çünkü

không

değil

này

bu

Tôi cần cái này

Buna ihtiyacım var

Cái này giá bao nhiêu?

Bu ne kadar?

đó
vật

o

tất cả

hepsi

hoặc

veya

và

ve

biết

bilmek

Tôi biết

Biliyorum

Tôi không biết

Bilmiyorum

nghĩ

düşünmek

đến

gelmek

đặt

koymak

lấy

almak

tìm

bulmak

nghe

dinlemek

làm việc

çalışmak

nói chuyện

konuşmak

cho

vermek

thích

beğenmek

giúp đỡ

yardım etmek

yêu

sevmek

gọi

aramak

chờ đợi

beklemek

Tôi thích bạn

Senden hoşlanıyorum

Tôi không thích cái này

Bu hoşuma gitmiyor

Bạn có yêu tôi không?

Beni seviyor musun?

Tôi yêu bạn

không

một

Seni seviyorum

0

1

hai

ba

bốn

2

3

4

năm

sáu

bảy

5

6

7

tám

chín

mười

8

9

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

yeni

cũ

eski

ít

az

nhiều

çok

bao nhiêu?
đại cương

ne kadar?

bao nhiêu?
số

kaç?

sai

yanlış

chính xác

doğru

xấu

kötü

tốt

iyi

hạnh phúc

mutlu

ngắn

kısa

dài

uzun

nhỏ

küçük

lớn
to

büyük

đó
địa điểm

orada

đây

burada

phải

sağ

trái

sol

xinh đẹp

güzel

trẻ

genç

già

yaşlı

xin chào

merhaba

hẹn gặp lại

sonra görüşürüz

được

tamam

bảo trọng nhé

kendine iyi bak

đừng lo

endişelenme

tất nhiên

tabii ki

chúc ngày tốt lành

iyi günler

chào

selam

bái bai

güle güle

tạm biệt

hoşça kal

xin làm phiền

affedersiniz

xin lỗi

üzgünüm

cảm ơn bạn

teşekkür ederim

làm ơn

lütfen

Tôi muốn cái này

Bunu istiyorum

bây giờ

şimdi

buổi chiều

öğleden sonra

buổi sáng
9:00-11:00

sabah

ban đêm

gece

buổi sáng
6:00-9:00

sabah

buổi tối

akşam

buổi trưa

öğle vakti

nửa đêm

gece yarısı

giờ

saat

phút

dakika

giây

saniye

ngày

gün

tuần

hafta

tháng

ay

năm

yıl

thời gian

zaman

ngày tháng

tarih

ngày hôm kia

önceki gün

hôm qua

dün

hôm nay

bugün

ngày mai

yarın

ngày kia

öbür gün

thứ hai
ngày

Pazartesi

thứ ba
ngày

Salı

thứ tư
ngày

Çarşamba

thứ năm

Perşembe

thứ sáu

Cuma

thứ bảy

Cumartesi

chủ nhật

Pazar

Ngày mai là thứ bảy

Yarın Cumartesi

cuộc đời

hayat

đàn bà

kadın

đàn ông

adam

tình yêu

aşk

bạn trai

erkek arkadaş

bạn gái

kız arkadaş

bạn
danh từ

arkadaş

hôn
danh từ

öpmek

tình dục

seks

trẻ em

çocuk

em bé

bebek

con gái
đại cương

kız

con trai
đại cương

oğlan

mẹ

anneciğim

ba

babacığım

má
mẹ

anne

cha

baba

cha mẹ

ebeveyn

con trai
gia đình

oğul

con gái
gia đình

kız evlat

em gái

küçük kız kardeş

em trai

küçük erkek kardeş

chị gái

abla

anh trai

abi

đứng

durmak

ngồi

oturmak

nằm xuống

yatmak

đóng

kapatmak

mở
cửa

açmak

thua

kaybetmek

thắng

kazanmak

chết

ölmek

sống
động từ

yaşamak

bật

açmak

tắt

kapatmak

giết

öldürmek

làm bị thương

yaralamak

chạm

dokunmak

xem

izlemek

uống

içmek

ăn

yemek

đi bộ

yürümek

gặp

tanışmak

đặt cược

bahis oynamak

hôn
động từ

öpmek

đi theo

takip etmek

cưới

evlenmek

trả lời

cevaplamak

hỏi

sormak

câu hỏi

soru

công ty

şirket

kinh doanh

iş

việc làm

iş

tiền

para

điện thoại

telefon

văn phòng

ofis

bác sĩ

doktor

bệnh viện

hastane

y tá

hemşire

cảnh sát
người

polis

tổng thống

devlet başkanı

màu trắng

beyaz

màu đen

siyah

màu đỏ

kırmızı

màu xanh da trời

mavi

màu xanh lá cây

yeşil

màu vàng

sarı

chậm

nhanh

vui vẻ

yavaş

hızlı

komik

không công bằng

công bằng

khó

adaletsiz

adaletli

zor

dễ

Cái này khó

giàu

kolay

Bu zor

zengin

nghèo

khỏe

yếu

fakir

güçlü

zayıf

an toàn

güvenli

mệt mỏi

yorgun

tự hào

gururlu

no bụng

tok

bệnh

hasta

khỏe mạnh

sağlıklı

tức giận

kızgın

thấp
đại cương

alçak

cao
đại cương

yüksek

thẳng

düz

mỗi / mọi

her

luôn luôn

her zaman

thực ra

aslında

lần nữa

tekrar

đã

zaten

ít hơn

az

phần lớn

çoğu

nhiều hơn

daha

Tôi muốn nhiều hơn

Daha fazla istiyorum

không có

hiç

rất

çok

động vật

hayvan

con lợn

domuz

con bò

inek

con ngựa

at

con chó

köpek

con cừu

koyun

con khỉ

maymun

con mèo

kedi

con gấu

ayı

con gà

tavuk

con vịt

ördek

con bướm

kelebek

con ong

arı

con cá

balık

con nhện

örümcek

con rắn

yılan

ở ngoài

dışında

ở trong

içinde

xa

uzak

gần

yakın

bên dưới

altında

bên trên

yukarıda

bên cạnh

yanında

phía trước

ön

phía sau

arka

ngọt

tatlı

chua

ekşi

lạ

garip

mềm

yumuşak

cứng

sert

đáng yêu

şirin

ngu ngốc

aptal

điên khùng

çılgın

bận rộn

meşgul

cao
người

uzun boylu

thấp
người

kısa boylu

lo lắng

endişeli

ngạc nhiên

şaşırmış

ngầu

havalı

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

iyi huylu

kötü

zeki

lạnh

nóng

đầu

soğuk

sıcak

kafa

mũi

tóc

miệng

burun

saç

ağız

tai

mắt

bàn tay

kulak

göz

el

bàn chân

tim

não

ayak

kalp

beyin

kéo

đẩy

ấn

çekmek

itmek

basmak

đánh

bắt

chiến đấu

vurmak

yakalamak

dövüşmek

ném

chạy
động từ

đọc

atmak

koşmak

okumak

viết

yazmak

sửa chữa

düzeltilmek

đếm

saymak

cắt

kesmek

bán

satmak

mua

satın almak

trả

ödemek

học

çalışmak

mơ

rüya görmek

ngủ

uyumak

chơi

oynamak

ăn mừng

kutlamak

ngủ ngơi

dinlenmek

thưởng thức

eğlenmek

dọn dẹp

temizlemek

trường học

okul

nhà ở

ev

cửa

kapı

chồng

koca

vợ

karı

đám cưới

düğün

người

kişi

xe hơi

araba

nhà

ev

thành phố

số

hai mươi mốt

şehir

sayı

21

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

22

26

30

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

31

33

37

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

40

41

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

benim köpeğim

con mèo của bạn

senin kedin

váy của cô ấy

onun elbisesi

xe của anh ấy

onun arabası

quả bóng của nó

onun topu

nhà của chúng tôi

bizim evimiz

đội của bạn

sizin takımınız

công ty của họ

onların şirketi

mọi người

herkes

cùng nhau

birlikte

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

diğer

önemli değil

şerefe

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

rahatla

katılıyorum

hoşgeldiniz

không phải lo

rễ phải

rễ trái

telaşa gerek yok

sağa dön

sola dön

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

düz git

Benimle gel

yumurta

phô mai

peynir

sữa

süt

cá

balık

thịt

et

rau

sebze

trái cây

meyve

xương
món ăn

kemik

dầu

sıvı yağ

bánh mì

ekmek

đường
món ăn

şeker

sô cô la

çikolata

kẹo

şekerleme

bánh bông lan

kek

đồ uống

içecek

nước

su

nước soda

soda

cà phê

kahve

trà

çay

bia

bira

rượu nho

şarap

sa lát

salata

súp

çorba

món tráng miệng

tatlı

bữa ăn sáng

kahvaltı

bữa trưa

öğle yemeği

bữa tối

akşam yemeği

pizza

pizza

xe buýt

otobüs

xe lửa

tren

ga xe lửa

tren istasyonu

trạm dừng xe buýt

otobüs durağı

máy bay

uçak

tàu

gemi

xe tải

kamyon

xe đạp

bisiklet

xe mô tô

motosiklet

xe taxi

taksi

đèn giao thông

trafik ışığı

bãi đậu xe

otopark

đường
xe hơi

yol

quần áo

giyim

giày dép

ayakkabı

áo choàng

palto

áo len

kazak

áo sơ mi

gömlek

áo khoác

ceket

áo phục

takım elbise

quần dài

pantolon

đầm

áo phông

bít tất

elbise

tişört

çorap

áo ngực

quần lót

kính

sütyen

külot

gözlük

túi xách

ví tiền

ví

el çantası

çanta

cüzdan

nhẫn

mũ

đồng hồ đeo tay

yüzük

şapka

saat

túi

cep

Bạn tên gì?

Adın ne?

Tên của tôi là David

Benim adım David

Tôi 22 tuổi

Ben 22 yaşıdayım

Bạn có khỏe không?

Nasılsın?

Bạn có ổn không?

sen iyi misin?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tuvalet nerede?

Tôi nhớ bạn

Seni özledim

mùa xuân

bahar

mùa hè

yaz

mùa thu

sonbahar

mùa đông

kış

tháng một

Ocak

tháng hai

Şubat

tháng ba

Mart

tháng tư

Nisan

tháng năm

Mayıs

tháng sáu

Haziran

tháng bảy

Temmuz

tháng tám

Ağustos

tháng chín

Eylül

tháng mười

Ekim

tháng mười một

Kasım

tháng mười hai

Aralık

mua sắm

hóa đơn

chợ

alışveriş

fatura

market

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

süper market

bina

apartman

trường đại học

nông trại

nhà thờ

üniversite

çiftlik

kilise

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

restoran

bar

spor salonu

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

tuvalet

bản đồ

harita

xe cứu thương

ambulans

cảnh sát
đại cương

polis

súng

tabanca

lính cứu hỏa
đại cương

itfaiye

quốc gia

ülke

ngoại ô

banliyö

ngôi làng

köy

sức khỏe

sağlık

dược phẩm

tıp

tai nạn

kaza

bệnh nhân

hasta

phẫu thuật

ameliyat

viên thuốc

hap

sốt

ateş

cảm lạnh

soğuk algınlığı

vết thương

yara

cuộc hẹn

randevu

ho

öksürük

cổ

boyun

mông

kıç

vai

omuz

đầu gối

diz

chân

bacak

tay

kol

bụng

göbek

ngực

bağır

lưng

sırt

răng

diş

lưỡi

dil

môi

dudak

ngón tay

parmak

ngón chân

ayak parmağı

dạ dày

mide

phổi

akciğer

gan

karaciğer

dây thần kinh

sinir

thận

böbrek

ruột

bağırsak

màu sắc

renk

màu cam

turuncu

màu xám

gri

màu nâu

kahverengi

màu hồng

pembe

nhàm chán

sıkıcı

nặng

ağır

nhẹ

cô đơn

đói bụng

hafif

yalnız

aç

khát nước

buồn

döc

susamış

üzgün

dik

bằng phẳng

tròn

vuông

yassı

yuvarlak

kare

hẹp

rộng

sâu

dar

geniş

derin

nông

siğ

lớn
rất

kocaman

bắc

kuzey

đông

doğu

nam

güney

tây

batı

bẩn

kirli

sạch sẽ

temiz

đầy

dolu

trống rỗng

boş

đắt

pahalı

rẻ

ucuz

tối

karanlık

sáng

aydınlık

quyến rũ

seksi

lười biếng

tembel

dũng cảm

cesur

hào phóng

cömert

đẹp trai

yakışıklı

xấu xí

çirkin

ngớ ngẩn

aptalca

thân thiện

arkadaşça

tội lỗi

suçlu

mù

kör

say

sarhoş

ướt

ıslak

khô

kuru

ấm áp

ılık

ồn ào

gürültülü

yên tĩnh

sakin

im lặng

sessiz

nhà bếp

mutfak

phòng tắm

banyo

phòng khách

oturma odası

phòng ngủ

yatak odası

vườn

bahçe

gara

garaj

tường

duvar

tầng hầm

bodrum kat

nhà vệ sinh
nhà ở

tuvalet

cầu thang

merdiven

mái nhà

çatı

cửa sổ
tòa nhà

pencere

dao

bıçak

tách

fincan

ly

bardak

đĩa

tabak

cốc

fincan

thùng rác

tô

bộ tivi

çöp kutusu

kase

TV seti

bàn
văn phòng

giường

gương

çalışma masası

yatak

ayna

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

duş

kanepe

resim

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

saat

masa

sandalye

hồ bơi
vườn

yüzme havuzu

chuông

zil

hàng xóm

komşu

thất bại

başarısız olmak

chọn

seçmek

bắn

ateş etmek

bình chọn

oy vermek

rơi xuống

düşmek

bảo vệ

savunmak

tấn công

saldırmak

trộm

çalmak

đốt

yakmak

cứu

kurtarmak

hút thuốc

sigara içmek

bay

uçmak

mang theo

taşımak

khắc nhổ

tükürmek

đá
động từ

tekmelemek

cẩn

ısırmak

thở

nefes almak

ngửi

koklamak

khóc

ağlamak

hát

şarkı söylemek

cười mỉm

gülümsemek

cười

gülmek

lön lön

büyümek

co löl

küçölmek

tranh luận

tartışmak

đe dọa

tehdit etmek

chia sẻ

paylaşmak

cho ăn

beslemek

trốn

saklamak

cảnh báo

uyarmak

bơi

yüzmek

nhảy

zıplamak

lăn

yuvarlanmak

nâng

kaldırmak

đào

kazmak

sao chép

kopyalamak

giao hàng

teslim etmek

tìm kiếm

aramak

luyện tập

pratik yapmak

đi du lịch

seyahat etmek

vẽ

boyamak

tắm vòi sen

duş almak

mở
khóa

açmak

khóa

kilitlemek

rửa

yıkamak

cầu nguyện

nấu ăn

sách

dua etmek

pişirmek

kitap

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

kütüphane

ödev

sınav

bài học

khoa học

lịch sử

ders

bilim

tarih

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

sanat

İngilizce

Fransızca

cây bút

dolma kalem

bút chì

kalem

ba phần trăm

3%

thứ nhất

birinci

thứ hai
2

ikinci

thứ ba
3

üçüncü

thứ tư
4

dördüncü

kết quả

sonuç

hình vuông

kare

hình tròn

daire

diện tích

alan

nguyên cứu

araştırma

bằng cấp

derece

cử nhân

lisans mezunu

thạc sĩ

yüksek lisans

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

stres

bảo hiểm

sigorta

nhân viên
công ty

personel

bộ phận

bölüm

lương

maaş

địa chỉ

adres

lá thư

mektup

thuyền trưởng

kaptan

thám tử

dedektif

phi công

pilot

giáo sư

profesör

giáo viên

öğretmen

luật sư

avukat

thư ký

sekreter

trợ lý

asistan

thẩm phán

hakim

giám đốc

yönetici

quản lý

müdür

đầu bếp

aşçı

tài xế taxi

taksi sürücüsü

tài xế xe buýt

otobüs şöförü

tội phạm

sabıkalı

người mẫu

model

nghệ sĩ

sanatçı

số điện thoại

telefon numarası

tín hiệu

sinyal

ứng dụng

uygulama

trò chuyện

sohbet

tập tin

dosya

url

url

địa chỉ email

e-posta adresi

trang mạng

web sitesi

thư điện tử

e-posta

điện thoại di động

cep telefonu

pháp luật

kanun

nhà tù

hapis

chứng cứ

kanıt

tiền phạt

para cezası

nhân chứng

tanık

tòa án

mahkeme

chữ ký

imza

thua lỗ

zarar

lợi nhuận

kâr

khách hàng

müşteri

số tiền

tutar

thẻ tín dụng

kredi kartı

mật khẩu

parola

máy rút tiền

bankamatik

bể bơi

yüzme havuzu

điện

güç

máy ảnh

kamera

đài radio

radio

quà tặng

hediye

cái chai

şişe

cái túi

torba

chìa khóa

anahtar

búp bê

oyuncak bebek

thiên thần

melek

lược

tarak

kem đánh răng

diş macunu

bàn chải đánh răng

diş fırçası

dầu gội

şampuan

kem thoa

krem

khăn giấy

kağıt peçete

son môi

ruj

truyền hình

televizyon

rạp chiếu phim

sinema

tin tức

haber

ghế
ràp chiếu phim

koltuk

vé

bilet

màn chiếu

ekran

âm nhạc

müzik

sân khấu

sahne

khán giả

seyirci

hội họa

ressamlık

trò đùa

şaka

bài báo

makale

báo chí

gazete

tạp chí

dergi

quảng cáo

reklam

thiên nhiên

doğa

tro

kül

lửa

ateş

kim cương

elmas

mặt trăng

ay

Trái Đất

Dünya

mặt trời

güneş

ngôi sao

yıldız

hành tinh

gezegen

vũ trụ

evren

bờ biển
biển

sahil

hồ

göl

rừng

orman

sa mạc

çöl

đôi núi

tepe

đá
danh từ

kaya

con sông

nehir

thung lũng

vadi

núi

dağ

đảo

ada

đại dương

okyanus

biển

deniz

thời tiết

hava

băng

buz

tuyết

kar

bão táp

fırtına

mưa

yağmur

gió

rüzgar

thực vật

bitki

cây

ağaç

cỏ

çimen

hoa hồng

gül

hoa

çiçek

chất khí

gaz

kim loại

metal

vàng

altın

bạc

gümüş

Bạc rẻ hơn vàng

Gümüş, altından daha ucuzdur

Vàng đắt hơn bạc

Altın, gümüşten daha pahalıdır

ngày lễ

tatil

thành viên
người

üye

khách sạn

otel

bờ biển
cát

plaj

khách

konuk

sinh nhật

doğum günü

Giáng sinh

Noel

Năm Mới

Yeni yıl

Lễ Phục sinh

chú

cô

Paskalya

dayı

teyze

bà nội

ông nội

bà ngoại

büyük anne

büyük baba

büyük anne

ông ngoại

tử vong

phần mộ

büyük baba

ölüm

mezar

ly hôn

cô dâu

chú rể

boşanma

gelin

damat

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

kaplan

con chuột

fare

con chuột cống

sıçan

con thỏ

tavşan

con sư tử

con lừa

con voi

aslan

eşek

fil

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

kuş

yavru horoz

güvercin

con ngỗng

côn trùng

con bọ

kaz

böcek

böcek

con muỗi

con ruồi

con kiến

sivrisinek

sinek

karınca

con cá voi

balina

con cá mập

köpek balığı

con cá heo

yunus balığı

con ốc sên

salyangoz

con ếch

kurbağa

thường xuyên

sık sık

ngay lập tức

hemen

đột ngột

aniden

mặc dù

olmasına rağmen

thể dục dụng cụ

jimnastik

quần vợt

tenis

chạy
danh từ

koşu

đạp xe

bisikletçilik

đánh golf

golf

trượt băng

buz pateni

bóng đá

futbol

bóng rổ

basketbol

bơi lội

yüzme

lặn

dalgıçlık

đi bộ đường dài

doğa yürüyüşü

Vương quốc Anh

Birleşik Krallık

Tây Ban Nha

İspanya

Thụy sĩ

İsviçre

Ý

İtalya

Pháp

Fransa

Đức

Almanya

Thái Lan

Tayland

Singapore

Singapur

Nga

Rusya

Nhật Bản

Japonya

Israel

İsrail

Ấn Độ

Hindistan

Trung Quốc

Çin

Hoa Kỳ

Amerika Birleşik Devletleri

Mexico

Meksika

Canada

Kanada

Chile

Şili

Brazil

Brezilya

Argentina

Arjantin

Nam Phi

Güney Afrika

Nigeria

Nijerya

Ma Rocc

Fas

Libya

Libya

Kenya

Kenya

Algeria

Cezayir

Ai Cáp

Mısır

New Zealand

Yeni Zelanda

Úc

Avustralya

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Avrupa

Châu Á

Asya

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

çeyrek saat

nửa tiếng

yarım saat

bốn mươi lăm phút

bir saatin üç çeyreği

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

sabah saat bir

hai giờ chiều

öğleden sonra iki

tuần trước

geçen hafta

tuần này

bu hafta

tuần sau

önümüzdeki hafta

năm ngoái

năm nay

năm sau

geçen yıl

bu yıl

önümüzdeki yıl

tháng trước

tháng này

tháng sau

geçen ay

bu ay

önümüzdeki ay

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

alın

nếp nhăn

kırışıklık

cằm

çene

má
cơ thể

yanak

râu

sakal

lông mi

kirpikler

lông mày

kaş

eo

bel

gáy

ense

lồng ngực

göğüs

ngón cái

başparmak

ngón tay út

küçük parmak

ngón tay đeo nhẫn

yüzük parmağı

ngón tay giữa

orta parmak

ngón tay trỏ

işaret parmağı

cổ tay

bilek

móng tay

tırnak

gót chân

topuk

xương sống

omurga

cơ bắp

kas

xương
cơ thể

kemik

bộ xương

iskelet

xương sườn

kaburga

đốt sống

omur

bàng quang

mesane

tĩnh mạch

damar

động mạch

atardamar

âm đạo

vajina

tinh trùng

sperm

dương vật

penis

tinh hoàn

testis

mọng nước

sulu

cay

acı

mặn

tuzlu

sống
tính từ

çiğ

lụa

haşlanmış

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắắ

utangaắ

aắgözlü

katı

điếắ

saắır